

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 8 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	5. D	9. SHINDY	13. B	17. A	21. A	33. C	37. B
2. C	6. Friday	10. pencils	14. A	18. C	22. B	34. C	38. A
3. A	7. 8:30	11. D	15. C	19. C	31. B	35. A	39. A
4. A	8. London Hotel	12. D	16. A	20. C	32. A	36. C	40. C

23. As soon as I see him tomorrow, I will give him your letter.

24. These new rooms are theirs.

25. "I will send my email to the teacher tomorrow." Minh said.

26. If you sunbathe, you can get a suntan.

27. I have learned English for 6 years.

28. She asked me where my brother worked.

29. He said that he liked to do physics experiments.

30. These pens are mine.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Mrs Lee: So, tell me about my trip to Europe. Will I leave on Saturday or Sunday?

Secretary: I've booked your ticket for Saturday, Mrs Lee. Let me see, that's the 11th and your plane leaves at 10 a.m.

Mrs Lee: So, I'll get to the airport at about eight.

Secretary: Yes. And you'll arrive in London at eleven fifty – you won't stop in Frankfurt this time. Mr Porter from our Amsterdam office will arrive at about the same time, so you can go together to your meeting at the factory – no time to go to the hotel, I'm afraid.

Mrs Lee: OK. And after the meeting?

Secretary: You'll have the afternoon free. Then in the evening you'll meet Jane and Peter Cook.

Mrs Lee: Is that at their home?

Secretary: Not this time. You're going to meet in a Japanese restaurant near your hotel. Then the next morning you'll go to Paris on the train.

Mrs Lee: Yes, that's better than flying again.

Tạm dịch

Bà Lee: Vậy hãy kể cho tôi nghe về chuyến đi Châu Âu của tôi nhé. Tôi sẽ đi vào thứ Bảy hay Chủ nhật?

Thư ký: Tôi đã đặt vé cho ngày thứ Bảy, thưa bà Lee. Để tôi xem hôm nay là ngày 11 và máy bay của bà sẽ cất cánh lúc 10 giờ sáng.

Bà Lee: Vậy khoảng 8 giờ tôi sẽ đến sân bay.

Thư ký: Vâng. Và bạn sẽ đến London lúc 11 giờ 50 – lần này bà sẽ không dừng lại ở Frankfurt. Ông Porter từ văn phòng Amsterdam của chúng tôi sẽ đến cùng lúc, vì vậy các vị có thể cùng nhau đến cuộc họp ở nhà máy – tôi e là không có thời gian để đến khách sạn.

Bà Lee: Được rồi. Và sau cuộc họp?

Thư ký: Bà sẽ có buổi chiều rảnh rỗi. Sau đó vào buổi tối bà sẽ gặp Jane và Peter Cook.

Bà Lee: Đó có phải là nhà của họ không?

Thư ký: Lần này thì không. Các vị sẽ gặp nhau ở một nhà hàng Nhật Bản gần khách sạn của bà. Rồi sáng hôm sau bà sẽ đi tàu đến Paris.

Bà Lee: Ừm, thế còn tốt hơn là lại đi máy bay.

1. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Máy bay của bà Lee bay lúc _____.

- A. 8 giờ sáng
- B. 10 giờ sáng
- C. 11 giờ sáng
- D. 9 giờ sáng

Thông tin: Let me see, that's the 11th and your plane leaves at 10 a.m.

(Tôi hiểu rồi, hôm nay là ngày 11 và máy bay của bạn cất cánh lúc 10 giờ sáng.)

Chọn B

2. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bà ấy đi đến _____.

- A. Amsterdam
- B. Frankfurt
- C. Luân Đôn
- D. Liverpool

Thông tin: And you'll arrive in London at eleven fifty

(Và bạn sẽ tới London lúc 11 giờ 50)

Chọn C

3. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Đầu tiên bà ấy sẽ tới _____.

- A. một nhà máy
- B. một văn phòng
- C. một khách sạn
- D. một cái chợ

Thông tin: so you can go together to your meeting at the factory – no time to go to the hotel, I'm afraid.

(vậy các bạn có thể cùng nhau đi dự cuộc họp ở nhà máy – tôi e là không có thời gian đến khách sạn.)

Chọn A

4. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bà ấy sẽ ăn tối tại _____.

- A. một nhà hàng
- B. khách sạn của cô ấy
- C. nhà của ai đó
- D. trường học của cô ấy

Thông tin: You're going to meet in a Japanese restaurant near your hotel.

(Bạn sẽ gặp nhau ở một nhà hàng Nhật Bản gần khách sạn của bạn.)

Chọn A

5. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sáng hôm sau bà ấy sẽ đi du lịch bằng _____.

- A. máy bay
- B. xe đi bộ
- C. ô tô
- D. xe lửa

Thông tin: the next morning you'll go to Paris on the train.

(sáng hôm sau bạn sẽ đi Paris bằng tàu hỏa.)

Chọn D

Bài nghe 2

Jeremy: Hello.

Kate: Hi Jeremy. It's Kate. I'm going to have a party next week. Would you like to come to it?

Jeremy: A party – that's great. What's it for?

Kate: It's my birthday on Wednesday – I'm going to be seventeen.

Jeremy: Oh dear – I can't come on Wednesday.

Kate: No – my birthday's on Wednesday, but the party's on Friday.

Jeremy: Oh, that's OK. What time will it begin?

Kate: At eight thirty.

Jeremy: Right – that should be no problem.

Kate: It's going to be at the London Hotel. Do you know where that is?

Jeremy: Let me think – the London Hotel. No, I don't.

Kate: Well, it's near the town centre on Shindy Street.

Jeremy: Could you spell that for me?

Kate: Yeah, sure. It's S-H-I-N-D-Y – Shindy Street.

Jeremy: OK. I can find that. I've got a map. Can I bring anything?

Kate: Well, I need a lot of pencils for a game we're going to play.

Jeremy: OK. I'll bring some pencils.

Kate: Thanks. See you there.

Tạm dịch

Jeremy: Xin chào.

Kate: Chào Jeremy. Kate đây. Tôi sẽ tổ chức một bữa tiệc vào tuần tới. Bạn đến nhé?

Jeremy: Một bữa tiệc – thật tuyệt. Để làm gì?

Kate: Thứ Tư là sinh nhật của tôi – tôi sắp mười bảy tuổi.

Jeremy: Ôi trời – thứ Tư tôi không thể đến được.

Kate: Không – sinh nhật của tôi vào thứ Tư, nhưng bữa tiệc lại vào thứ Sáu.

Jeremy: Ồ, không thành vấn đề. Nó sẽ bắt đầu lúc mấy giờ?

Kate: Lúc 8 giờ 30.

Jeremy: Được rồi – điều đó sẽ không có vấn đề gì.

Kate: Nó sẽ diễn ra ở khách sạn London. Bạn có biết đó là đâu không?

Jeremy: Để tôi nghĩ – khách sạn London. Không, tôi không biết.

Kate: À, nó ở gần trung tâm thị trấn trên phố Shindy.

Jeremy: Bạn có thể đánh vần nó cho tôi được không?

Kate: Ừ, chắc chắn rồi. Đó là S-H-I-N-D-Y – Phố Shindy.

Jeremy: Được rồi. Tôi có thể tìm thấy nó. Tôi có một bản đồ. Tôi có thể mang theo thứ gì không?

Kate: À, tôi cần rất nhiều bút chì cho trò chơi chúng ta sắp chơi.

Jeremy: Được rồi. Tôi sẽ mang theo một số bút chì.

Kate: Cảm ơn. Hẹn gặp bạn ở đó nhé.

6. Friday

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Day: **Friday**

(Ngày: *thứ Sáu*)

Thông tin: my birthday's on Wednesday, but the party's on Friday.

(*sinh nhật của tôi là thứ Tư, nhưng bữa tiệc lại vào thứ Sáu.*)

Đáp án: Friday

7. 8.30

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Time: 8.30

(*Thời gian: 8 giờ 30 phút*)

Thông tin: What time will it begin? - At eight thirty.

(*Nó sẽ bắt đầu lúc mấy giờ? - Lúc tám rưỡi*)

Đáp án: 8.30

8. London Hotel

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Place: **London Hotel**

(*Địa điểm: khách sạn London*)

Thông tin: It's going to be at the London Hotel.

(*Nó sẽ diễn ra ở khách sạn London.*)

Đáp án: London Hotel

9. SHINDY

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Address: **Shindy**

(*Địa chỉ: Shindy*)

Thông tin: It's S-H-I-N-D-Y – Shindy Street.

(*Đó là S-H-I-N-D-Y – Phố Shindy.*)

Đáp án: SHINDY

10. pencils

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bring some: **pencils**

(*Mang theo: bút chì*)

Thông tin: I'll bring some pencils.

(*Tôi sẽ mang theo một số bút chì.*)

Đáp án: pencils

Bài hoàn chỉnh

Kate's Birthday Party

Kate will be: 17 years old

6. Day: **Friday**

7. Time: **8:30**

8. Place: **London Hotel**

9. Address: **SHINDY** Street

10. Bring some: **pencils**

Tạm dịch

Tiệc sinh nhật của Kate

Kate sẽ: 17 tuổi

6. Ngày: Thứ sáu

7. Thời gian: 8h30

8. Địa điểm: Khách sạn Luân Đôn

9. Địa chỉ: Phố SHINDY

10. Mang theo một ít: bút chì

11. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. trainee /treɪ'ni:/

B. Japan /dʒə'pæn/

C. Chinese /tʃaɪ'ni:z/

D. seafood /'si: fud/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

12. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. musical /'mju:zɪ.kəl/

B. dangerous /'deɪndʒərəs/

C. personal /'pɜ:rsənəl/

D. polluted /pə'lu:tɪd/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

13. B

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

- A. accountt /ə'kaʊnt/
- B. carrier /'kæriə/
- C. instant /'ɪnstənt/
- D. telepathy /tɪ'lepəθi/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn B

14. A

Kiến thức: Phát âm “ch”

Giải thích:

- A. machine /mə'ʃi:n/
- B. charger /'tʃɑ:rdʒə/
- C. smartwatch /'smɑ:rt,wɑ:tʃ/
- D. armchair /'ɑ:rm,tʃeə/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/.

Chọn A

15. C

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

- A. You: bạn (chủ ngữ => đứng trước động từ)
- B. Yours: của bạn (đại từ sở hữu => đứng sau động từ hoặc làm chủ ngữ)
- C. Your: của bạn (tính từ sở hữu => đứng trước danh từ)
- D. Hers: của cô ấy (đại từ sở hữu => đứng sau động từ hoặc làm chủ ngữ)

Trước danh từ “car” (*xe hơi*) cần dùng tính từ sở hữu.

Your car is so dirty. I can't even tell what color it is.

(*Xe của bạn bẩn quá. Tôi thậm chí không thể biết nó có màu gì.*)

Chọn C

16. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. said to + O: nói với ai
- B. told to: sai (told + O)
- C. spoke + to O: nói với ai
- D. speak + to O: nói với ai

The teacher **said to** me that I had better devote more time to science subjects such as physics.

(Giáo viên nói với tôi rằng tốt hơn hết tôi nên dành nhiều thời gian hơn cho các môn khoa học như vật lý.)

Chọn A

17. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Smart phone (n): điện thoại thông minh
- B. Emailing (n): gửi mail
- C. Letter (n): lá thư
- D. Computer (n): máy tính

Smart phone is a device with a touchscreen with functions similar to a computer, a digital camera, and a GPS device, in addition to a phone.

(Điện thoại thông minh là một thiết bị có màn hình cảm ứng với các chức năng tương tự như máy tính, máy ảnh kỹ thuật số và thiết bị GPS, ngoài điện thoại.)

Chọn A

18. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. making (v): làm
- B. having (v): có
- C. performing (v): thực hiện
- D. taking (v): lấy

Robots save workers from **performing** dangerous tasks.

(Robot cứu công nhân khỏi thực hiện các nhiệm vụ nguy hiểm.)

Chọn C

19. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. only (adj): duy nhất
- B. rare (adj): hiếm
- C. unique (adj): độc đáo
- D. famous (adj): nổi tiếng

Australia is home to **unique** animals like kangaroos and koalas.

(Úc là quê hương của những loài động vật độc đáo như chuột túi và gấu túi.)

Chọn C

20. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. No, thanks: Không, cảm ơn
- B. Let me help you: Để tôi giúp bạn
- C. Certainly: Chắc chắn rồi
- D. Yes, please: Vâng, làm ơn

John: Can you do me a favour please? - **Peter:** **Certainly.**

(*John: Bạn có thể giúp tôi một việc được không? - Peter: Chắc chắn rồi!*)

Chọn C

21. A

Kiến thức: Chúc năng giao tiếp

Giải thích:

- A. I hope so: Tôi hy vọng như vậy
- B. No, thanks: Không, cảm ơn
- C. All right: Được rồi
- D. Yes, I will: Vâng, tôi sẽ làm

Nancy: I promise I won't forget my homework again. - **Hellen:** **I hope so.**

(*Nancy: Em hứa em sẽ không quên bài tập về nhà nữa nhé. - Hellen: Tôi hy vọng vậy.*)

Chọn A

22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. lose (v): mất
- B. loss (n): sự mất đi
- C. losing (v-ing): mất
- D. loses (v): mất

Sau "cause" (gây ra) cần một danh từ.

Typhoon Haiyan caused damage, and **loss** of life became great in the Philippines.

(*Bão Haiyan gây thiệt hại và thương vong lớn ở Philippines.*)

Chọn B

23.

Kiến thức: Mệnh đề thời gian với thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "as soon as" (ngay khi): As soon as + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể).

I will give him your letter when I see him tomorrow.

(*Tôi sẽ đưa cho anh ấy lá thư của bạn khi tôi gặp anh ấy vào ngày mai.*)

Đáp án: **As soon as I see him tomorrow, I will give him your letter.**

(Ngay sau khi tôi gặp anh ấy vào ngày mai, tôi sẽ đưa cho anh ấy lá thư của bạn.)

24.

Kiến thức: Tính từ sở hữu – đại từ sở hữu

Giải thích:

“they” (họ) có tính từ sở hữu là “their” (của họ) => đứng trước danh từ.

“they” (họ) có đại từ sở hữu là “theirs” (của họ) => đứng sau động từ làm tân ngữ hoặc chủ ngữ.

These are their new rooms.

(Đây là những phòng mới của họ.)

Đáp án: **These new rooms are theirs.**

(Những căn phòng mới này là của họ.)

25.

Kiến thức: Tường thuật câu trần thuật

Giải thích:

Cấu trúc viết câu tường thuật sang câu trực tiếp: “S + V(tăng thì)...” S + said

he => I

would => will

the next day => tomorrow

Minh said that he would send his email to the teacher the next day.

(Minh nói rằng cậu ấy sẽ gửi email cho giáo viên vào ngày hôm sau.)

Đáp án: **"I will send my email to the teacher tomorrow." Minh said.**

(“Ngày mai em sẽ gửi email cho giáo viên.” Minh nói.)

26.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc viết câu điều kiện If loại 1: If + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể).

You can get a suntan by sunbathing.

(Bạn có thể bị rám nắng bằng cách tắm nắng.)

Đáp án: **If you sunbathe, you can get a suntan.**

(Nếu bạn tắm nắng, bạn có thể bị rám nắng.)

27.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc viết câu từ quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành:

S + started + V-ing + khoảng thời gian + ago.

=> S + have / has + V3/ed + for + khoảng thời gian.

I started learning English 6 years ago.

(Tôi bắt đầu học tiếng Anh cách đây 6 năm.)

Đáp án: **I have learned English for 6 years.**

(Tôi đã học tiếng Anh được 6 năm.)

28.

Kiến thức: Tường thuật câu hỏi

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi “Wh-”: S + asked + O + Wh- + S + V (lùi thì).

your => my

work => worked

“Where does your brother work?” she asked me.

(“Anh trai bạn làm việc ở đâu?” cô ấy hỏi tôi.)

Đáp án: **She asked me where my brother worked.**

(Cô ấy hỏi tôi anh trai tôi làm việc ở đâu.)

29.

Kiến thức: Tường thuật câu trần thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật “said” (nói): S + said + that + S + V (lùi thì).

I => he

like => liked

“I like to do physics experiments.”

(“Tôi thích làm thí nghiệm vật lý.”)

Đáp án: **He said that he liked to do physics experiments.**

(Anh ấy nói rằng anh ấy thích làm thí nghiệm vật lý.)

30.

Kiến thức: Tính từ sở hữu – đại từ sở hữu

Giải thích:

“I” (họ) có tính từ sở hữu là “my” (của tôi) => đứng trước danh từ.

“I” (tôi) có đại từ sở hữu là “mine” (của tôi) => đứng sau động từ làm tân ngữ hoặc chủ ngữ.

These are my pens.

(Đây là những chiếc bút của tôi.)

Đáp án: **These pens are mine.**

(Những chiếc bút này là của tôi.)

31. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Two: hai (số đếm)

B. Second: thứ hai (số thứ tự)

C. Twice: hai lần

First, there are programs for doing math problems. **Second**, there are programs for scientific studies.

(Đầu tiên, có những chương trình để giải các bài toán. Thứ hai, có các chương trình nghiên cứu khoa học.)

Chọn B

32. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. programs (n): chương trình

B. people (n): con người

C. students (n): học sinh

Other **programs** are made for courses in schools and universities.

(Các chương trình khác được thực hiện cho các khóa học ở trường phổ thông và đại học.)

Chọn A

33. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. programs (n): chương trình

B. reasons (n): lí do

C. computers (n): máy tính

There are many wonderful new computer programs, but there are other reasons to like **computers**.

(Có rất nhiều chương trình máy tính mới tuyệt vời nhưng cũng có những lí do khác để bạn thích máy tính.)

Chọn C

34. C

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

A. work: làm việc

B. have worked: đã làm việc

C. are working: đang làm việc

Some people like the way computers hum and sing when they **are working**.

(Một số người thích cách máy tính ngân nga và hát khi họ làm việc.)

Chọn C

35. A

Kiến thức: “to V” sau tính từ

Giải thích:

Cấu trúc: S + be + adj + to V

It is easy **to think** they are like people.

(*Thật dễ dàng để nghĩ rằng chúng giống như con người.*)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

Today, computer companies sell many different programs for computers. First, there are programs for doing math problems. (31) **Second**, there are programs for scientific studies. Third, some programs are like fancy typewriters. They are often used by writers and businesspeople. Other (32) **programs** are made for courses in schools and universities. And finally, there are programs for fun. They include word games and puzzles for children and adults. There are many wonderful new computer programs, but there are other reasons to like (33) **computers**. Some people like the way computers hum and sing when they (34) **are working**. It is a happy sound, like the sounds of toy and childhood. Computers also have lights and pretty pictures. And computers even seem to have personalities. That may sound strange, but computers seem to have feelings. Sometimes they seem happy, sometimes they seem angry. It is easy (35) **to think** they are like people.

Tạm dịch

Ngày nay, các công ty máy tính bán nhiều chương trình khác nhau cho máy tính. Đầu tiên, có những chương trình để giải các bài toán. (31) **Thứ hai**, có các chương trình nghiên cứu khoa học. Thứ ba, một số chương trình giống như những chiếc máy đánh chữ ưa thích. Chúng thường được sử dụng bởi các nhà văn và doanh nhân. (32) **Các chương trình** khác được thực hiện cho các khóa học ở trường phổ thông và đại học. Và cuối cùng là những chương trình giải trí. Chúng bao gồm các trò chơi chữ và câu đố dành cho trẻ em và người lớn. Có rất nhiều chương trình máy tính mới tuyệt vời, nhưng có những lý do khác để thích (33) **máy tính**. Một số người thích cách máy tính ngân nga và hát khi chúng (34) **đang làm việc**. Đó là âm thanh vui tươi, giống như âm thanh của đồ chơi và tuổi thơ. Máy tính cũng có đèn và hình ảnh đẹp. Và máy tính dường như cũng có cá tính. Điều đó nghe có vẻ lạ lùng nhưng dường như máy tính cũng có cảm xúc. Đôi khi họ có vẻ vui vẻ, đôi khi họ có vẻ tức giận. Thật dễ dàng (35) **để nghĩ** rằng họ giống như con người.

36. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thảm họa thiên nhiên nào KHÔNG được đề cập trong văn bản?

- A. một vụ phun trào núi lửa
- B. một cơn bão
- C. một cơn lốc xoáy

Thông tin: I often hear or read about “natural disasters” - the eruption of Mount St Helen (a volcano in the state of Washington), Hurricane Andrew in Florida, the floods in the American Midwest, terrible earthquakes all over the world, huge fires and so on.

(Tôi thường nghe hoặc đọc về “thảm họa thiên nhiên” - vụ phun trào của núi St Helen (một ngọn núi lửa ở bang Washington), cơn bão Andrew ở Florida, lũ lụt ở vùng Trung Tây nước Mỹ, những trận động đất khủng khiếp trên khắp thế giới, những đám cháy lớn, v.v.)

Chọn A

37. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trải nghiệm cá nhân khó quên của anh ấy là gì?

- A. sự kỳ lạ của thiên nhiên
- B. sương mù dày đặc ở London
- C. một hệ thống áp suất cao

Thông tin: But I’ll never forget my first personal experience with the strangeness of nature – “the London Killer Fog” of 1952.

(Nhưng tôi sẽ không bao giờ quên trải nghiệm cá nhân đầu tiên của mình với sự kỳ lạ của thiên nhiên – “Sương mù sát thủ ở London” năm 1952.)

Chọn B

38. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì KHÔNG xảy ra trong thời gian xảy ra Sương mù sát thủ ở London?

- A. mưa lớn
- B. độ ẩm
- C. ô nhiễm

Thông tin: With the freezing-cold air below, heavy fog formed. Pollution from factories, cars, and coal stoves mixed with the fog. The humidity was terribly high and there was no breeze at all.

(Với không khí lạnh cóng bên dưới, sương mù dày đặc hình thành. Ô nhiễm từ nhà máy, ô tô, bếp than hòa lẫn với sương mù. Độ ẩm rất cao và không có một chút gió nào cả.)

Chọn A

39. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Giao thông bị dừng vì _____.

- A. sương mù dày đặc
- B. thời tiết nhiều gió
- C. thời tiết ẩm ướt

Thông tin: Traffic (cars, trains, and boats) stopped. People couldn't see and some walked onto the railroad tracks or into the river.

(Giao thông (ô tô, tàu hỏa và thuyền) đều dừng lại. Mọi người không thể nhìn thấy và một số đi bộ lên đường ray hoặc xuống sông.)

Chọn A

40. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sương mù sát thủ ở London kéo dài bao lâu?

A. trong sáu ngày

B. trong một tuần

C. trong năm ngày

Thông tin: It began on Thursday, December 4th...Finally on Tuesday, December 9th, the wind came and the fog went away.

(Nó bắt đầu vào thứ Năm, ngày 4 tháng 12...Cuối cùng vào thứ Ba, ngày 9 tháng 12, gió đến và sương mù tan đi.)

Chọn C

Tạm dịch

Tôi thường nghe hoặc đọc về “thảm họa thiên nhiên” - vụ phun trào của núi St Helen (một ngọn núi lửa ở bang Washington), cơn bão Andrew ở Florida, lũ lụt ở vùng Trung Tây nước Mỹ, những trận động đất khủng khiếp trên khắp thế giới, những đám cháy lớn, v.v. Nhưng tôi sẽ không bao giờ quên trải nghiệm cá nhân đầu tiên của mình với sự kỳ lạ của thiên nhiên – “Sương mù sát thủ London” năm 1952. Nó bắt đầu vào thứ Năm, ngày 4 tháng 12 khi một hệ thống áp suất cao (không khí ẩm) bao phủ miền nam nước Anh. Với không khí lạnh cóng bên dưới, sương mù dày đặc hình thành. Ô nhiễm từ nhà máy, ô tô, bếp than hòa lẫn với sương mù. Độ ẩm rất cao và không có một chút gió nào cả. Giao thông (ô tô, tàu hỏa và thuyền) đều dừng lại. Mọi người không thể nhìn thấy và một số đi bộ lên đường ray hoặc xuống sông. Thật khó thở và nhiều người bị bệnh. Cuối cùng vào thứ Ba, ngày 9 tháng 12, gió đến và sương mù tan đi. Nhưng sau đó, số người mắc bệnh lại càng nhiều, nhiều người đã tử vong.